

Bản án số: 313/2026/DS-PT

Ngày: 09- 4-2026

V/v tranh chấp hợp đồng xây dựng

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Thị Phương Loan

Các Thẩm phán:

Ông Nguyễn A Đam

Ông Lê Phan Công Trí

- Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Thúy Nguyên, là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa: Bà Huỳnh Diễm Lệ - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 4 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 62/2026/TLPT-DS ngày 11 tháng 02 năm 2026, về việc “tranh chấp hợp đồng xây dựng”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 65/2025/DS-ST ngày 29/9/2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 8 – Cà Mau bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 178/2026/QĐ-PT ngày 09 tháng 3 năm 2026, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty TNHH T1

Người đại diện theo pháp luật: ông Trương Hoàng V, chức vụ: Giám đốc; CCCD số 095093003291 cấp ngày 25 tháng 8 năm 2021.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:

1. Ông Trương Ngọc K, sinh năm 1963; CCCD 052063015243 cấp ngày 14 tháng 10 năm 2022 (có mặt).

2. Ông Hồ Văn Hoàng T, sinh năm 1998; CCCD số 092098007877 cấp ngày 13 tháng 11 năm 2023 (có mặt).

Cùng địa chỉ: Số H, đường Q, phường T, tỉnh Cà Mau.

Bị đơn:

1. Ông Lâm Vũ L, sinh năm 1987; CCCD số 095087007203 cấp ngày 02/7/2021 (có mặt).

2. Bà Lê Thị Thúy Q, sinh năm 1987 (có mặt).

Cùng địa chỉ: Số A, đường T, Phường B, tỉnh Cà Mau.

Người kháng cáo: Công ty TNHH T1 là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn, Công ty TNHH T1 (gọi tắt là Công ty T1) do người đại diện theo ủy quyền là ông Trương Ngọc K trình bày:

Ngày 30/7/2024, Công ty T1 với ông Lâm Vũ L ký hợp đồng thi công xây dựng số 06/2024/HĐXD. Theo hợp đồng, ông L là chủ đầu tư. Công ty T1 là đơn vị thi công trọn gói công trình cải tạo nhà chính và xây dựng mới sân vườn đối với quán cà phê của ông L theo bản vẽ thiết kế, thời hạn thi công 90 ngày kể từ ngày 03/8/2024 đến hết ngày 03/11/2024. Giá trị hợp đồng là 1.170.000.000 đồng. Sau khi ký hợp đồng thì bị đơn đã cho nguyên đơn tạm ứng trước số tiền là 351.000.000 đồng, tương ứng với 30% giá trị công trình. Phần tiền còn lại sẽ được chia làm 5 lần thanh toán. Lần thứ nhất thanh toán 15% giá trị hợp đồng khi khối lượng công trình hoàn thành đạt trên 20%. Lần thứ hai thanh toán 15% giá trị hợp đồng khi khối lượng công trình hoàn thành đạt trên 40%. Lần thứ ba thanh toán 15% giá trị hợp đồng khi khối lượng công trình hoàn thành đạt trên 60%. Lần thứ 4 sẽ thanh toán 10% giá trị hợp đồng khi khối lượng công trình hoàn thành đạt trên 80%. Lần thứ 5 thanh toán toàn bộ số tiền còn lại theo Hợp đồng tương ứng với 15% giá trị công trình còn lại.

Quá trình thực hiện hợp đồng, khi tiếp tục thi công giai đoạn 2 thì phát hiện hồ sơ thiết kế do bị đơn thuê bên thứ 3 thực hiện một số hạng mục không phù hợp với diện tích đất, khi nguyên đơn thi công thì diện tích đất thực tế và bản thiết kế có những hạng mục công trình cần phải mở rộng ở phần sân vườn buộc phải làm thêm, do đó bị đơn đã yêu cầu nguyên đơn làm thêm một số hạng mục phát sinh ngoài hồ sơ thiết kế. Nguyên đơn cũng thống nhất bổ sung nên đã gửi bảng tính khối lượng làm thêm chuyển cho bị đơn qua tin nhắn zalo các khoản chi phí phát sinh kèm theo vào ngày 04/9/2024. Tổng khối lượng phải làm thêm số tiền 100.000.000 đồng. Do đó, nguyên đơn yêu cầu bị đơn chuyển tạm ứng chi phí làm thêm là 30.000.000 đồng được bị đơn đồng ý nên bị đơn đã chuyển tiền cho nguyên đơn vào ngày 13/9/2024. Do đó, từ ngày 28/8/2024 đến ngày 06/12/2024 bị đơn đã chuyển cho nguyên đơn 5 lần tiền tổng cộng là 939.829.234 đồng (trong đó có 100.000.000 đồng là khoản chi phí đối với khối lượng công việc phát sinh). Do phải làm thêm nhiều hạng mục công trình ngoài hồ sơ thiết kế nên thời gian thi công phải kéo dài hơn 90 ngày so với hợp đồng đã kí. Đến khi thi công xong giai đoạn 5 thì nguyên đơn chuyển bảng tính khối lượng công trình hoàn thành và các khoản chi phí phát sinh ngoài hợp đồng do bị đơn đã yêu cầu nguyên đơn làm thêm nhưng bị đơn cho rằng nguyên đơn vi phạm thời gian thi công trên 90 ngày nên bị đơn không đồng ý trả tiền cho nguyên đơn, đồng thời yêu cầu nguyên đơn tháo dỡ một số hạng mục công trình đã thực hiện xong, không cho nguyên đơn tiếp tục hoàn thành những hạng mục chưa thực hiện xong nên nguyên đơn đã chuyển máy móc, thiết bị thi công về. Đồng thời nguyên đơn đã chụp hình ảnh và quay lại hiện trạng công trình đã thực hiện hoàn thành. Do đó, nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải

thanh toán số tiền nguyên đơn đã thực hiện hoàn thành ở giai đoạn 5 là 98.700.000 đồng và thanh toán khoản chi phí phát sinh những hạng mục ngoài hợp đồng đã thực hiện hoàn thành là 94.600.000 đồng. Tổng cộng hai khoảng là 193.300.000 đồng, không đồng ý với yêu cầu phản tố của bị đơn về số tiền phạt vi phạm hợp đồng và hỗ trợ lắp đặt quây B là 209.617.000 đồng.

Bị đơn, ông Lâm Vũ L và bà Lê Thị Thúy Q trình bày: Ông, bà thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn về nội dung giao kết hợp đồng xây dựng số 06/2024/HĐXD ngày 30/7/2024. Theo thoả thuận, thời hạn hoàn thành công trình là 90 ngày kể từ ngày bàn giao mặt bằng là ngày 03/8/2024 đến ngày hoàn thành công trình là ngày 03/11/2024. Quá trình thực hiện hợp đồng, bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn các khoản tiền sau khi nguyên đơn đã hoàn thành công trình theo 4 giai đoạn như hợp đồng và chi phí phát sinh các hạng mục phải làm thêm ngoài hợp đồng là 100.000.000 đồng. Tổng công bị đơn đã chuyển cho nguyên đơn tổng số tiền 1.094.500.000 đồng. Đến giai đoạn 5 thì nguyên đơn vi phạm thời hạn hoàn thành công trình là 90 ngày. Tính đến ngày 21/12/2024 nguyên đơn vẫn chưa hoàn thành công trình để nghiệm thu nên bị đơn không đồng ý thanh toán tiền cho nguyên đơn ở giai đoạn 5 do đó phát sinh tranh chấp. Nguyên đơn đã ngừng thi công và lấy toàn bộ trang thiết bị thi công ra khỏi công trình từ ngày 21/12/2024 trong khi khối lượng công việc hoàn thành chưa đạt 80% theo hợp đồng, các hạng mục chưa hoàn thành theo hợp đồng bao gồm: Mục 40; mục 79; mục 84 trong hạng mục phá vỡ và xây mới từ trục 1 – 7 (theo phức lục hợp đồng). Tổng số tiền trong hạng mục này là 42.238.040 đồng. Phần xây mới sân vườn phía sau bao gồm các số thứ tự 28; 29; 30; 31; 32; 33; 38 (trồng thiếu 01 cây bàn mỗi cây là 2.500.000 đồng). Từ các mục 42; mục 43; mục 44; mục 45; mục 46; mục 47; mục 48; mục 49; mục 50. Tổng chi phí cho các hạng mục này là 111.160.000 đồng. Tổng số tiền thi công các hạng mục này là 153.398.040 đồng. Bên cạnh đó, bị đơn phải trả tiền chi phí hoàn thành các hạng mục mà nguyên đơn còn đang thi công dang dở với số tiền 148.329.000 đồng. Tổng số tiền để khắc phục toàn bộ công trình để đưa vào hoạt động là 385.117.000 đồng, trừ 15% giá trị còn lại của hợp đồng là 175.500.000 đồng. Do nguyên đơn vi phạm hợp đồng nên bị đơn không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và có yêu cầu phản tố buộc nguyên đơn phải bồi thường cho bị đơn tổng số tiền 209.617.000 đồng bao gồm tiền phạt vi phạm hợp đồng và hỗ trợ lắp đặt quây Bar. Tại phiên toà sơ thẩm, bị đơn rút lại một phần yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu nguyên đơn bồi thường do vi phạm thời hạn hoàn thành công trình là 5% trên tổng giá trị hợp đồng là 58.500.000 đồng và chi phí lắp đặt quây Bar số tiền 38.400.000 đồng. Tổng số tiền bị đơn phản tố yêu cầu nguyên đơn trả là 91.140.000 đồng.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 65/2025/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 8– Cà Mau đã quyết định:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty T1 về việc yêu ông Lâm Vũ L trả số tiền 193.300.000 đồng.

Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Lâm Vũ L về việc yêu cầu Công ty T1 bồi thường vi phạm hợp đồng và chi phí lắp đặt quầy Bar với số tiền 91.140.000 đồng.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên án phí và quyền kháng cáo.

Ngày 10/10/2025, Công ty T1 kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán trong quá trình giải quyết vụ án của Hội đồng xét xử và những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng tại phiên tòa đúng quy định pháp luật. Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận kháng cáo của Công ty T1. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 65/2025/DS-ST ngày 29/9/2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 8 – Cà Mau.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Kháng cáo của Công ty TNHH T1 được thực hiện trong hạn luật định và hợp lệ nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét nội dung kháng cáo của Công ty TNHH T1, Hội đồng xét xử xét thấy: Nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận ngày 30/7/2024, hai bên đã ký hợp đồng thi công số 06/2024/HĐXD. Theo hợp đồng, ông Lâm Vũ L là chủ đầu tư, Công ty T1 là đơn vị thi công trọn gói công trình cải tạo nhà chính và xây dựng mới sân vườn đối với quán cà phê của ông L theo bản vẽ thiết kế, thời hạn thi công 90 ngày kể từ ngày bàn giao mặt bằng là ngày 03/8/2024 đến khi hoàn thành công trình là ngày 03/11/2024. Giá trị hợp đồng là 1.170.000.000 đồng. Sau khi ký hợp đồng thì bên bị đơn cho nguyên đơn tạm ứng 30% giá trị hợp đồng. Phần tiền còn lại sẽ được chia làm 5 lần thanh toán cụ thể: Lần thứ nhất thanh toán 15% giá trị hợp đồng khi khối lượng đạt trên 20%. Lần thứ hai thanh toán 15% giá trị hợp đồng khi khối lượng đạt trên 40%. Lần thứ ba thanh toán 15% giá trị hợp đồng khi khối lượng đạt trên 60%. Lần thứ 4 sẽ thanh toán 10% giá trị hợp đồng khi khối lượng đạt trên 80%. Lần thứ 5 thanh toán toàn bộ giá trị còn lại tương ứng 15% giá trị công trình còn lại theo hợp đồng.

[3] Tại hồ sơ và tại phiên tòa, nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận khi kí hợp đồng, bị đơn đã chuyển cho nguyên đơn 351.000.000 đồng tiền tạm ứng 30% giá trị hợp đồng. Khi công trình đi vào thực hiện xong giai đoạn 1 thì nguyên đơn đã chuyển bảng tính khối lượng công việc đã thực hiện hoàn thành theo hợp đồng nên bị đơn đã chuyển cho nguyên đơn 175.500.000 đồng vào ngày 28/8/2024. Đến giai đoạn thứ 2 nguyên đơn chuyển bảng khối lượng công trình đã hoàn thành cho bị đơn được bị đơn thống nhất chuyển cho nguyên đơn 162.290.000 đồng vào ngày

30/9/2024 trong đó có 15.000.000 đồng chi phí phát sinh. Giai đoạn 3 nguyên đơn chuyển bảng khối lượng công trình đã hoàn thành và khối lượng phát sinh nên bị đơn đã chuyển cho nguyên đơn 123.273.000 đồng vào ngày 23/10/2024, trong đó có chi phí phát sinh 15.000.000 đồng. Giai đoạn 4 nguyên đơn chuyển bảng khối lượng công trình hoàn thành và công trình phát sinh được bị đơn chuyển cho nguyên đơn 98.266.234 đồng vào ngày 06/12/2024, trong đó có số tiền khối lượng phát sinh là 40.000.000 đồng. Như vậy, mặc dù việc thỏa thuận làm thêm một số hạng mục công trình phát sinh ngoài hợp đồng nguyên đơn và bị đơn không có làm phụ lục hợp đồng để thống nhất khối lượng công trình làm thêm và thời gian xây dựng kéo dài hơn so với hợp đồng đã kí là bao lâu, nhưng bị đơn đã thống nhất theo các bảng tính khối lượng công trình đã hoàn thành do nguyên đơn chuyển cho bị đơn sau khi hoàn thành từng giai đoạn, điều này thể hiện ở việc bị đơn đồng ý chuyển trả tiền đã hoàn thành xong 4 giai đoạn cho nguyên đơn cùng với số tiền nguyên đơn làm thêm bổ sung ngoài hợp đồng cho bị đơn. Về thời gian bị đơn chuyển tiền cho nguyên đơn ở giai đoạn 4 cũng đã trễ hơn so với thời gian thỏa thuận hoàn thành công trình theo hợp đồng là 33 ngày. Như vậy việc nguyên đơn có làm thêm nhiều hạng mục để mở rộng công trình cho bị đơn với số tiền phát sinh được bị đơn chấp nhận và chuyển đủ tiền cho nguyên đơn. Do đó, đến giai đoạn 5 nguyên đơn chuyển bảng khối lượng đã hoàn thành công trình, sau khi đã đối trừ với số tiền nguyên đơn đã chuyển cho bị đơn để mua gạch lát nền và các khoản phát sinh trong giai đoạn 5, còn lại số tiền nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả là 98.700.000 đồng được bị đơn nhận, không có ý kiến phản hồi về khối lượng công trình đã thực hiện, tuy nhiên bị đơn cho rằng do nguyên đơn đã vi phạm thời gian thực hiện hợp đồng là trên 90 ngày nên không đồng ý trả tiền cho nguyên đơn. Trong khi đó, bị đơn thừa nhận đã đồng ý cho nguyên đơn làm thêm nhiều hạng mục công trình bổ sung theo hợp đồng nhưng không chấp nhận cho nguyên đơn kéo dài thời gian thi công được thỏa thuận trong hợp đồng là không có cơ sở. Theo thỏa thuận tại điều 3 khoản 3.3 của hợp đồng hai bên vẫn thống nhất khi có sự thay đổi phạm vi công việc, thiết kế, biện pháp thi công thì hai bên có quyền thỏa thuận gia hạn thời gian hoàn thành công trình. Vì vậy, bị đơn không đồng ý trả tiền cho nguyên đơn và phản tố yêu cầu nguyên đơn phải bồi thường thiệt hại cho bị đơn 5% giá trị hợp đồng là 58.500.000 đồng là không có cơ sở. Do đó, chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn buộc bị đơn trả cho nguyên đơn 98.700.000 đồng tiền thực hiện công trình theo hợp đồng giai đoạn 5.

[4] Đối với số tiền nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả 94.600.000 đồng là tiền nguyên đơn cho rằng bị đơn yêu cầu làm một số hạng mục phát sinh ngoài hồ sơ thiết kế. Tuy nhiên, khối lượng này sau khi hoàn thành nguyên đơn đã gửi bảng tính khối lượng cho bị đơn qua zalo và bị đơn cũng không có ý kiến. Hiện nay, bị đơn cho rằng do nguyên đơn kéo dài thời gian thi công làm ảnh hưởng đến việc kinh doanh của bị đơn nên bị đơn đã yêu cầu đơn vị thi công khác thực hiện các

hạng mục công trình còn dang dở cho bị đơn, đến nay đã hoàn thành đưa vào sử dụng nên bị đơn không đồng ý trả tiền cho nguyên đơn.

Tại phiên tòa sơ thẩm và phúc thẩm nguyên đơn yêu cầu giám định các hạng mục công trình do nguyên đơn đã làm bổ sung cho bị đơn ngoài hồ sơ thiết kế để xác định khối lượng công trình nguyên đơn đã làm hoàn thành cho bị đơn được xác định là 94.600.000 đồng nhưng bị đơn không đồng ý cho giám định phần việc do nguyên đơn đã làm bổ sung cho bị đơn. Bị đơn cho rằng bị đơn đã làm thêm nhiều hạng mục nên không xác định được hạng mục nào nguyên đơn làm và hạng mục nào bị đơn làm. Tuy nhiên, việc bị đơn cho rằng đã thuê đơn vị thi công khác làm thêm nhiều hạng mục công trình cho bị đơn nhưng bị đơn không có chứng cứ chứng minh. Trong khi đó nguyên đơn có cung cấp đoạn ghi hình chứng minh các hạng mục công trình nguyên đơn đã hoàn thành đến thời điểm phát sinh tranh chấp để làm cơ sở giám định khối lượng công việc do nguyên đơn đã thực hiện cho bị đơn. Do bị đơn không đồng ý cho giám định và bị đơn cũng không có chứng cứ chứng minh những hạng mục công trình bị đơn đã làm để khắc phục những hạng mục công trình mà bị đơn cho rằng nguyên đơn thực hiện dang dở nên nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả 94.600.000 đồng theo bảng tính khối lượng mà nguyên đơn đã chuyển cho bị đơn là có cơ sở. Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là chưa phù hợp. Do đó, chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, buộc bị đơn trả cho nguyên đơn 94.600.000 đồng.

[5] Đối với việc bị đơn yêu cầu nguyên đơn hỗ trợ tiền làm quỳ Bar với số tiền 38.400.000 đồng, nguyên đơn không đồng ý vì nguyên đơn cho rằng trong hợp đồng không có thỏa thuận hỗ trợ việc làm quỳ B với số tiền 38.400.000 đồng nhưng nguyên đơn thừa nhận khi công trình hoàn thành, hai bên đã thanh toán xong các khoản tiền và không phát sinh tranh chấp thì nguyên đơn sẽ hỗ trợ số tiền trên. Tuy nhiên, theo phụ lục hợp đồng có thỏa thuận nguyên đơn hỗ trợ làm quỳ bar cho bị đơn 38.400.000 đồng nhưng không có thỏa thuận điều kiện kèm theo. Vì vậy, khi bị đơn đã thanh toán tiền cho nguyên đơn qua 4 giai đoạn với khối lượng công trình đã hoàn thành và không phát sinh tranh chấp là 85% giá trị công trình nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc nguyên đơn phải trả cho bị đơn số tiền 32.640.000 đồng tương đương với 85% giá trị công trình đã hoàn thành cho bị đơn là 32.640.000 là có cơ sở.

[6] Đối với việc bị đơn cho rằng do nguyên đơn không thực hiện hoàn thành các hạng mục công trình nên bị đơn phải thuê người làm thêm nhưng đã rút lại yêu cầu tại cấp sơ thẩm nên cấp sơ thẩm không xem xét là phù hợp.

[7] Xét đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của Công ty TNHH T1, buộc bị đơn trả cho nguyên đơn 193.300.000 đồng và buộc nguyên đơn hỗ trợ chi phí lắp đặt giá trị quỳ bar cho bị đơn là 32.640.000 đồng. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 65/2025/DS-ST ngày 29/9/2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 8 – Cà Mau là có cơ sở, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[8] Án phí dân sự phúc thẩm nguyên đơn không phải chịu. Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên không xem xét.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 và Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận toàn bộ kháng cáo của Công ty TNHH T1. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 65/2025/DS-ST ngày 29/9/2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 8 – Cà Mau.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Công ty TNHH T1. Buộc bị đơn, ông Lâm Vũ L và bà Lê Thị Thúy Q trả cho Công ty TNHH T1 số tiền 193.300.000 đồng (Một trăm chín mươi ba triệu ba trăm nghìn).

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Lâm Vũ L về việc buộc Công ty TNHH T1 bồi thường vi phạm hợp đồng là 58.500.000 đồng (Năm mươi tám triệu năm trăm nghìn).

3. Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Lâm Vũ L về việc buộc Công ty TNHH T1 trả tiền chi phí lắp đặt quây bar là 32.640.000 đồng (Ba mươi hai nghìn sáu trăm bốn mươi).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, nếu chậm thi hành án thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 điều 468 bộ luật dân sự.

4. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Công ty TNHH T1 phải chịu 1.632.000 đồng, được đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã dự nộp là 4.832.000 đồng theo biên lai số 0005288 ngày 10/3/2025. Công ty TNHH T1 được nhận lại 3.200.000 đồng tại Phòng Thi hành án dân sự Khu Vực 8 – Cà Mau.

- Ông Lâm Vũ L và bà Lê Thị Thúy Q phải chịu án phí số tiền 9.665.000 đồng, được đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí 5.631.000 đồng, biên lai số 0005527 ngày 15 tháng 5 năm 2025. Ông L và bà Q còn phải nộp tiếp 4.034.000 đồng.

5. Án phí dân sự phúc thẩm: Công ty T1 không phải chịu án phí, được nhận lại 300.000 đồng đã dự nộp ngày 03/11/2025 biên lai số 0003807 của Thi hành án dân sự tỉnh Cà Mau.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành

án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Tòa án nhân dân Khu vực 8 Cà Mau;
- Phòng THADS Khu vực 8 Cà Mau;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn;
- Lưu VT(TM:TANDTCM).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Thị Phương Loan